

Chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam (1954-1975) với việc xuất hiện những tranh chấp trên Biển Đông

- Nguyễn Văn Hiệp
- Phạm Văn Thịnh

Trường Đại học Thủ Dầu Một, TP. Bình Dương

TÓM TẮT:

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, cứ mỗi lần ở Biển Đông xuất hiện khoảng trống quyền lực nước lớn, Trung Quốc lại tìm cách sử dụng vũ lực để chiếm đóng trái phép những vùng biển, đảo không phải là của họ. Trong giai đoạn 1954-1975, Mỹ vừa đóng vai trò là nước lớn trong quan hệ quốc tế, vừa là nước trực tiếp xâm lược

Từ khóa: chiến tranh, Biển Đông, Việt Nam, Hoa Kỳ, Trung Quốc

Việt Nam. Cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam đã tạo ra nhiều thời cơ để Trung Quốc giành quyền kiểm soát các quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa của Việt Nam. Chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam tạo nhiều cơ hội để Trung Quốc thực hiện tham vọng lấn chiếm và gây ra những tranh chấp trên biển Đông.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến ngày nay, đặc biệt là trong cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam (1954-1975), cứ mỗi lần ở Đông Nam Á/biển Đông xuất hiện khoảng trống quyền lực nước lớn, Trung Quốc lại tìm cách ra quân lấn chiếm, từng bước tăng cường sự hiện diện tại Biển Đông, khơi nguồn những tranh chấp trên biển Đông.

Ngay từ thập niên 1950, khi thực dân Pháp có dấu hiệu sa lầy trong cuộc chiến tranh ở Đông Dương, Mỹ đã khẩn trương thực hiện mục tiêu chiến lược thay thế Pháp thông qua việc tăng cường viện trợ trực tiếp cho các lực lượng Việt Nam chống cộng sản kết hợp với viện trợ để bù vào ngân sách chiến tranh của chính phủ Pháp. Những năm 1953-1954, viện trợ của Mỹ chiếm

đến 73% chiến phí ở Đông Dương. Cùng với viện trợ tài chính, Mỹ còn cung cấp nhiều máy bay, xe tăng, trọng pháo, các thiết bị chiến tranh cùng hàng trăm kỹ thuật viên, phi công cho chiến tranh Việt Nam.

Năm 1954, Pháp hoàn toàn thất bại, Hiệp định Giơnevơ ngày 21/7/1954 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương được ký kết tại Genève (Thụy Sĩ). Quân đội viễn chinh Pháp buộc phải rút khỏi Đông Dương; các nước tham gia hội nghị cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia. Vĩ tuyến 17 được chọn làm giới tuyến quân sự tạm thời để hai miền Nam-Bắc Việt Nam tập kết quân đội của

hai bên, sau hai năm (tháng 7/1956) sẽ tiến hành tổng tuyển cử, thống nhất đất nước.

Với âm mưu thay chân Pháp ở Việt Nam, đế quốc Mỹ ra sức phá hoại Hiệp định nhằm biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ, làm “pháo đài” ngăn chặn sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Đông Nam Á và trên thế giới. Thực hiện âm mưu đó, ngày 25/6/1954 Mỹ buộc Pháp đưa Ngô Đình Diệm – con bài chính trị của Mỹ – thay thế Bửu Lộc (người của Pháp) làm Thủ tướng chính quyền thân Mỹ ở Miền Nam. Từ đây, chính quyền Ngô Đình Diệm trực tiếp nhận viện trợ về kinh tế, quân sự từ Mỹ.

Những năm 1954-1955, khi Pháp rút đi, chính quyền Ngô Đình Diệm vừa được dựng lên còn phải tập trung vào việc củng cố thể lực và đàn áp phong trào cách mạng của quần chúng yêu nước mà chưa tập trung thực hiện quyền kiểm soát đối với phần lãnh thổ biển đảo, đặc biệt là hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa.

Đến năm 1956, khi quân đội Pháp rút khỏi Đông Dương, chính quyền Việt Nam Cộng hòa Ngô Đình Diệm chưa kịp ra thay thế quân Pháp ở phần đông quần đảo Hoàng Sa đã tạo ra cơ hội cho Trung Quốc chiếm Hoàng Sa. Tháng 2/1956, Trung Quốc bí mật đưa quân ra chiếm đóng nhóm đảo phía đông quần đảo Hoàng Sa, bao gồm cả hai đảo lớn nhất Phú Lâm và Linh Côn.

Tháng 4/1956, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa cho quân ra thay thế quân Pháp trên phần phía Tây quần đảo Hoàng Sa đồng thời lên tiếng phản kháng Bắc Kinh cho quân ra chiếm phần phía Đông quần đảo đó. Ngày 29/5/1956, Trung Quốc tuyên bố có quyền đối với quần đảo Tây Sa (tức Hoàng Sa), ngày 3/6/1956, Ngoại trưởng Vũ Văn Mẫu của chính quyền Sài Gòn đã ra tuyên bố bác bỏ quyền đó.

Sự kiện Trung Quốc chiếm đóng nhóm đảo phía đông Hoàng Sa trước khi chính quyền Việt Nam Cộng hòa ra thay thế quân Pháp năm 1956 chưa rõ phía Mỹ có phản ứng ra sao. Tuy nhiên, xét trên bình diện quan hệ quốc tế khi đó, Trung Quốc vẫn còn trong thời kỳ được Mỹ và các nước trong “thế gới tự do” gọi là cộng sản Trung Hoa (hay Trung Cộng) cần phải chế ngự; trong khi lực lượng của Trung Quốc chiếm Hoàng Sa cũng chỉ là một lực lượng nhỏ, với chiến thuật “bí mật, lén lút”, vì vậy, các lực lượng khả dụng của Mỹ trong khu vực hoàn toàn có thể hành động buộc cộng sản Trung Hoa rút lui khỏi Hoàng Sa. Nhưng tại sao Mỹ không có hành động gì cho đến nay vẫn là câu hỏi chưa thể giải đáp.

Với diễn biến êm xuôi của cuộc đổ bộ chiếm Hoàng Sa năm 1956, tháng 4/1958, Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc) ra tuyên bố về lãnh hải với nội dung: Bề rộng lãnh hải của nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc là 12 hải lý. Điều lệ này áp dụng cho toàn lãnh thổ nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc, bao gồm phần đất Trung Quốc trên đất liền và các hải đảo ngoài khơi, Đài Loan (tách biệt khỏi đất liền và các hải đảo khác bởi biển cả) và các đảo phụ cận, quần đảo Penghu, quần đảo Đông Sa, quần đảo Tây Sa, quần đảo Trung Sa, quần đảo Nam Sa, và các đảo khác thuộc Trung Quốc. Các đường thẳng nối liền mỗi điểm căn bản của bờ biển trên đất liền và các đảo ngoại biên ngoài khơi được xem là các đường căn bản của lãnh hải dọc theo đất liền Trung Quốc và các đảo ngoài khơi. Phần biển 12 hải lý tính ra từ các đường căn bản là hải phận của Trung Quốc. Phần biển bên trong các đường căn bản, kể cả vịnh Bohai và eo biển Giongzhou, là vùng nội hải của Trung Quốc. Các đảo bên trong các đường căn bản, kể cả đảo Dongyin, đảo Gaodeng, đảo Mazu, đảo Baiquan, đảo Niaoqin, đảo Đại và

Tiểu Jinmen, đảo Dadam, đảo Erdan, và đảo Dongding, là các đảo thuộc nội hải Trung Quốc¹.

Tuyên bố của Trung Quốc thực hiện vào thời điểm ở Việt Nam đang tồn tại hai chính quyền: chính quyền Việt Nam dân chủ cộng hòa ở miền Bắc và chính quyền Việt Nam cộng hòa ở miền Nam. Ở miền Bắc, ngày 14/9/1958, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã gửi công hàm cho Thủ tướng Chu Ân Lai với nội dung: “Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ghi nhận và tán thành bản tuyên bố, ngày 4 tháng 9 năm 1958, của Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, quyết định về hải phận của Trung Quốc. Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tôn trọng quyết định ấy và chỉ thị cho các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm triệt để tôn trọng hải phận 12 hải lý của Trung Quốc trong mọi quan hệ với nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa trên mặt biển”².

Trên cương vị trách nhiệm của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, công hàm thể hiện ủng hộ về mặt nguyên tắc Trung Quốc có chủ quyền đối với hải phận 12 hải lý, tránh đưa ra những định nghĩa về lãnh thổ. Mặc dù tuyên bố của Trung Quốc rất cụ thể, khẳng định chủ quyền toàn bộ các đảo Trường Sa và Hoàng Sa nhưng bức thư của Thủ tướng Phạm Văn Đồng không có chi tiết nào về lãnh hải cụ thể áp dụng với tuyên bố này.

Công hàm của thủ tướng Phạm Văn Đồng gửi Thủ tướng Chu Ân Lai được thực hiện trong bối cảnh Việt Nam dân chủ cộng hòa đang phải đấu tranh với cuộc can thiệp và xâm lược của Mỹ. Nhân dân Việt Nam phải tập trung mọi nỗ lực vào mục tiêu “không để mất nước thêm một lần nữa”. Trong cuộc chiến đấu chống lại kẻ xâm lược có sức mạnh to lớn hơn rất nhiều, Việt Nam dân chủ cộng hòa phải tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế, nhất là các nước lớn như Liên Xô, Trung Quốc... Vì vậy, công hàm của Thủ tướng Phạm Văn Đồng chỉ thể hiện quan điểm chính trị, “tán thành những tuyên bố của Trung Quốc có nội dung hợp pháp được quốc tế thừa nhận cho đến giai đoạn đó”³ nhằm tranh thủ sự ủng hộ của Trung Quốc đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chứ không có tính chất pháp lý.

Về quan hệ quốc tế, là một nước trong phe xã hội chủ nghĩa, công hàm của Thủ tướng Phạm Văn Đồng có ý nghĩa là một “cam kết chính trị nhiều hơn là pháp lý”⁴ nhằm ủng hộ cuộc đấu tranh chống chính sách tự do trên biển của Mỹ theo đuổi trong eo biển Đài Loan, đe dọa an ninh Trung Quốc. Theo Monique Chemillier và Gendreau, công hàm của Phạm Văn Đồng “chỉ có nghĩa hẹp là công nhận bề rộng lãnh hải của Trung Quốc” và “không đúng khi lập luận rằng Việt Nam dân chủ cộng hòa đã công nhận yêu sách của Trung Quốc đối với các quần đảo trên Biển Đông”⁵.

Trong khi Việt Nam dân chủ cộng hòa thể hiện những quan điểm của mình thì chính quyền Việt Nam cộng hòa (tay sai của Mỹ và cả Mỹ) hoàn

¹. Tuyên bố về lãnh hải của Trung Quốc được thông qua trong kỳ họp thứ 100 của Ban Thường trực Quốc hội Nhân dân ngày 4 tháng 9 năm 1958. Quần đảo Tây Sa (theo cách gọi của Trung Quốc) là quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Nam Sa (theo cách gọi của Trung Quốc) là quần đảo Trường Sa. Theo: (1) Monique Chemillier-Gendreau, *Chủ quyền trên hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2011, trang 175; (2) Trần Đình Thu, *Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã hành xử hợp lý khi ký công hàm năm 1958*, lsvh.wordpress.com, 11/12/2011.

². Báo Nhân Dân, ngày 16 tháng 9 năm 1958.

³. Theo Nhóm phóng viên Biển Đông, báo *Dại đoàn kết*, ngày 27 tháng 7 năm 2011.

⁴. Nguyễn Việt Long, *Luật quốc tế và chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa*, Nxb. Trẻ, 2012.

⁵. Monique Chemillier-Gendreau, *Chủ quyền trên hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2011, trang 175.

toàn không có một phản ứng nào trước tuyên bố của Trung Quốc, mặc dù tuyên bố về lãnh hải của Trung Quốc đã trực tiếp xâm phạm đến lãnh thổ thuộc phần trách nhiệm của Việt Nam cộng hòa mà gián tiếp là Mỹ.

Sự làm nger của Mỹ trước những chuẩn bị về “lý lẽ” cho việc xâm chiếm Trường Sa và Hoàng Sa của Trung Quốc tương đồng với không ít trường hợp trong lịch sử xâm lược của các nước phương Tây đối với các nước phương Đông. Đó là việc “hy sinh quyền lợi” lâu dài của các nước bị xâm lược để đảm bảo cho công cuộc thực dân được thuận lợi. Chúng ta có thể nêu ra một vài ví dụ như hồi cuối thế kỷ XIX, khi tiến hành xâm lược Campuchia và Lào, thực dân Pháp đã chận trán với tham vọng của chính phủ Xiêm (Thái Lan). Để phân chia quyền lợi với chính phủ Xiêm, chính phủ Pháp lúc đó đã ký với chính phủ Xiêm những hiệp ước phân định đường biên giới giữa nước Xiêm với Campuchia và Lào, rất nhiều đất đai của Campuchia và Lào ở phía tây sông Mê Công đã được cắt cho Xiêm; phần lãnh thổ của Lào với hàng chục triệu dân đã trở thành lãnh thổ của Xiêm. Ở Việt Nam, sau khi bình định xong Nam bộ, thực dân Pháp đánh ra miền Bắc và đã xung đột với triều đình Mãn Thanh ở biên giới phía bắc Việt Nam. Để cho triều đình nhà Thanh thừa nhận quyền lực của Pháp ở Việt Nam và rút quân khỏi Bắc Kỳ, thực dân Pháp đã ký hiệp ước phân định đường biên giới giữa Trung Quốc với Việt Nam, trong đó thực dân Pháp chấp nhận một đường biên giới mới lùi sâu vào lãnh thổ Việt Nam so với trước⁶. Khi tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Mỹ cũng vấp phải sự phản ứng mãnh liệt của Liên Xô và nước trong phe xã hội chủ nghĩa (trong đó có Trung

Quốc). Để chia rẽ nội bộ các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là trong khuôn khổ của cuộc đối đầu bởi “chiến tranh lạnh”, sự làm nger của Mỹ trong tuyên bố sai trái của Trung Quốc cũng không ngoài hàm ý “hy sinh quyền lợi” ở biển Đông cho Trung Quốc, lôi kéo Trung Quốc, gây mẫu thuẫn Trung-Xô, nhằm chống lại Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

Diễn biến quan hệ quốc tế thập niên 1960, nhất là quan hệ Xô-Trung và quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa có dấu hiệu rạn nứt. Từ năm 1967, Liên Xô tăng cường viện trợ cho Việt Nam. Quan hệ Việt-Trung cũng ngày càng xấu đi. Trong khi đó, Mỹ và Trung Quốc đã bắt đầu công khai mối quan hệ. Trong Thông điệp Liên bang trước Quốc hội tháng 2/1971, Nixon đã nói về sự cần thiết phải thiết lập đối thoại với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và kêu gọi dành cho chính phủ Bắc Kinh một vị trí tại Liên Hợp Quốc mà không phải hy sinh vị trí của Cộng hòa Trung Hoa ở Đài Loan⁷. Từ năm 1971, Mỹ thực hiện nhượng bộ một số “lợi ích cốt lõi” với Trung Quốc trong giải quyết các vấn đề về Đài Loan, Tây Tạng, Mỹ tạo điều kiện cho Trung Quốc nhận lại ghế thường trực bảo an Hội đồng Liên Hiệp Quốc. Đến tháng 2 năm 1972, Tổng thống Mỹ Níchxơn chính thức thăm Trung Quốc, hai nước Trung-Mỹ chính thức ra Thông cáo chung khẳng định quan hệ song phương với ba nội dung liên quan đến Việt Nam gồm: (1) Trung Quốc cam kết không can thiệp quân sự vào Đông Dương, đổi lại, Hoa Kỳ cam kết cùng Trung Quốc phối hợp chống Liên Xô; (2) Trung Quốc chấp nhận kiềm chế Việt Nam; đổi lại, Hoa Kỳ giảm dần đi đến triệt thoái các căn cứ quân sự và quân đội Hoa Kỳ ở Đài Loan; (3) Trung Quốc chấp nhận để Hoa Kỳ giữ nguyên chính

⁶. Theo Đỗ Văn Nhung, *Văn minh Đông Nam Á trong quá khứ và hiện tại*, tập san khoa học - A: khoa học xã hội - chuyên đề khoa học lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, số 1 năm 1996.

⁷. Warren I. Cohen, *Những sự kiện trong quan hệ đối ngoại của Hoa Kỳ 1900-2001*, Tạp chí điện tử của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, tháng 4/2006.

quyền Nguyễn Văn Thiệu, không ủng hộ việc thành lập chính phủ liên hiệp ở miền Nam sau khi có hiệp định hòa bình; đổi lại, Hoa Kỳ ủng hộ Trung Quốc giữ ghế Thành viên cố định tại Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc thay thế Đài Loan.

Thông cáo chung Thượng Hải 1972 có ba điểm liên quan trực tiếp đến Việt Nam: 1) Trung Quốc cam kết không can thiệp quân sự vào Đông Dương và Hoa Kỳ cam kết cùng Trung Quốc chống Liên Xô, 2) Trung Quốc chấp nhận kiềm chế Việt Nam và Hoa Kỳ cam kết giảm dần các căn cứ quân sự và quân đội ở Đài Loan, 3) Trung Quốc chấp nhận để Hoa Kỳ giữ nguyên chính phủ Việt Nam cộng hòa ở miền Nam Việt Nam, không ủng hộ việc thành lập chính phủ liên hiệp sau khi có hiệp định hòa bình và Hoa Kỳ ủng hộ Trung Quốc giữ ghế thành viên cố định tại Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc. Như vậy, thông cáo Thượng Hải đã cho thấy rõ Mỹ và Trung Quốc đã liên minh nhằm làm thay đổi cán cân chiến tranh lạnh, góp phần nâng Trung Quốc lên tầm vóc một cường quốc về chính trị. Các vấn đề liên quan đến Việt Nam trong thông cáo Thượng Hải cho thấy Trung Quốc muốn gián tiếp khẳng định sẽ đứng ngoài cuộc chiến của Mỹ ở miền Nam Việt Nam, còn Hoa Kỳ cùng muốn ngó ý với Trung Quốc là sẽ không can thiệp vào xung đột ở Biển Đông nếu xảy ra. Theo đánh giá của tác giả Lưu Văn Lợi, với thông cáo Thượng Hải, Việt Nam dân chủ cộng hòa hiểu rằng “đồng minh Trung Quốc đã bán đứng mình, Việt Nam đã trở thành món hàng mặc cả để giữ thế cân bằng lực lượng giữa các cường quốc đối với các vấn đề Đông Nam Á và thế giới”⁸.

Năm 1973, sau khi ký Hiệp định Paris, Hoa Kỳ rút quân và thiết bị của mình ra khỏi quần đảo Hoàng Sa. Như vậy, Hoa Kỳ đã coi việc bảo vệ

quần đảo này là việc riêng của Việt Nam Cộng hòa. Thời gian này đã là giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh Việt Nam, chính quyền Việt Nam cộng hòa đứng trước nguy cơ thất bại rõ ràng. Do nhu cầu của chiến cuộc, việc phòng thủ Hoàng Sa bị suy yếu. Việt Nam cộng hòa phải rút tiểu đoàn thủy quân lục chiến tại Hoàng Sa đưa vào đất liền, chỉ còn một trung đội địa phương quân trấn giữ nhóm đảo Nguyệt Thiềm. Bên cạnh đó, việc Hoa Kỳ không có ý định can thiệp vào xung đột Biển Đông đã đẩy Việt Nam Cộng hòa vào thế hoàn toàn đơn độc. Tình hình đó tạo ra nguy cơ cực lớn cho công cuộc bảo vệ quần đảo Hoàng Sa; đồng thời cũng tạo thời cơ hết sức thuận lợi cho Trung Quốc hoàn thành việc xâm chiếm toàn bộ quần đảo này.

Nhận thấy thời cơ thuận lợi cho việc xâm chiếm Hoàng sa và Trường Sa đã đến, Ngày 11 tháng 1 năm 1974, Trung Quốc ngang nhiên tuyên bố các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, lúc đó đang được chính quyền Sài Gòn quản lý, là một phần lãnh thổ của mình. Ngay sau đó, hải quân Trung Quốc đưa nhiều chiến hạm và tàu đánh cá có vũ trang xâm nhập hải phận Hoàng Sa. Ngày 16/1/1974, hải quân Việt Nam Cộng hòa đã xác nhận Trung Quốc đã chiếm đóng và cắm cờ ở các đảo Hữu Nhật, Quang Ảnh, Quang Hòa, Duy Mộng – thuộc nhóm các đảo phía tây quần đảo Hoàng Sa. Trước việc Trung Quốc chiếm các đảo ở Hoàng Sa, ngoại trưởng Vương Văn Bắc (của chính quyền Sài Gòn) đã họp báo, tố cáo Bắc Kinh huy động tàu chiến vi phạm vùng biển Hoàng Sa, Trường Sa. Chính quyền Việt Nam Cộng hòa cực lực bác bỏ luận điệu ngang ngược và lên án hành động gây hấn của Trung Quốc; đồng thời, Bộ tư lệnh Hải quân của

⁸. Lưu Văn Lợi - Nguyễn Anh Vũ, *Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ - Kissinger tại Paris*, NXB Công an nhân dân, 2002.

Việt Nam Cộng hòa đã đưa bốn chiến hạm ra vùng biển Hoàng Sa để bảo vệ lãnh thổ⁹.

Cả ngày 17 và 18 tháng 1, Trung Quốc tăng cường lực lượng và cố tình khiêu khích, các chiến hạm của họ tiến sâu vào hải phận phía tây quần đảo Hoàng Sa. Đến nửa đêm 18 tháng 1, hộ tống hạm Nhật Tảo HQ-10 đã ra đến nơi chi viện. Trận hải chiến lớn nhất và dữ dội nhất giữa hải quân Việt Nam Cộng hòa và hải quân Trung Quốc nổ ra vào sáng ngày 19 tháng 1.

Ngày 20 tháng 1, bốn phi cơ MiG-21 và MiG-23 của Trung Quốc oanh tạc các đảo Cam Tuyền, Vĩnh Lạc, và Hoàng Sa ... Tiếp đó, binh lính Trung Quốc đổ bộ tấn công các đơn vị đồn trú của Việt Nam Cộng hòa trên các đảo này, chiếm nốt phần phía Tây của quần đảo Hoàng Sa. Trong tình thế chênh lệch lực lượng rất lớn, hải quân Việt Nam cộng hòa dù đã chiến đấu quả cảm, nhiều binh sĩ hi sinh, nhưng không thể giữ được. Trung Quốc chiếm nốt các đảo thuộc nhóm đảo phía tây quần đảo Hoàng Sa. Tàu chiến Mỹ có mặt ngoài khơi nhưng không cứu viện cho hải quân Việt Nam cộng hòa.

Trận hải chiến chiếm quần đảo Hoàng Sa của Trung Quốc là một hành động dựa vào vũ lực để giải quyết tranh chấp trên biển Đông. Với hành động xâm chiếm quần đảo Hoàng Sa của Trung Quốc, cả chính quyền Việt Nam cộng hòa và chính phủ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đều có lập trường chung là phản đối sự xâm lược bằng vũ lực trên quần đảo Hoàng Sa.

Đối với chính quyền Việt Nam cộng hòa, ngay sau trận hải chiến, quan sát viên thường trực của Sài Gòn bên cạnh Liên Hợp Quốc đã gửi thư cho Chủ tịch Hội đồng bảo an và Tổng thư ký Liên Hợp Quốc đề nghị tiến hành các biện pháp thích

hợp nhằm ngăn chặn cuộc tấn công quân sự của Trung Quốc vi phạm chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam đã được đảo bảo bởi biên bản cuối cùng của hội nghị Paris (tháng 2 năm 1973). Tiếp đó, tháng 3/1974, tại Hội nghị Ủy ban Kinh tế về Viễn Đông tổ chức tại Colombo, đại biểu Sài Gòn khẳng định lại chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa. Sau đó, tại hội nghị lần thứ 3 của Liên Hợp Quốc về Luật biển (tháng 7/1974), đại biểu Sài Gòn một lần nữa tố cáo sự chiếm đóng quần đảo Hoàng Sa bằng vũ lực của Trung Quốc và khẳng định lại rằng Hoàng Sa và Trường Sa là bộ phận hữu cơ của lãnh thổ Việt Nam và “chủ quyền của Việt Nam trên các quần đảo này là không thể tranh cãi và không thể chuyển nhượng”¹⁰.

Tiếp đó, trong nhiều hội nghị quốc tế, (Hội nghị OMM, Hội nghị ESCAP, Hội nghị UIT, Hội nghị ICAO...), các đại biểu Việt Nam Cộng hòa hoặc Cộng hòa miền Nam Việt Nam đều khẳng định chủ quyền Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Sự làm ngơ của Mỹ cho việc sử dụng vũ lực chiếm quần đảo Hoàng Sa của Trung Quốc không chỉ làm Việt Nam mất đi yếu tố vật chất, quyền kiểm soát của mình trên quần đảo mà nguy hiểm hơn, chính sự kiện này đã tạo ra tiền lệ nguy hiểm: sử dụng vũ lực đe dọa và sử dụng vũ lực để chiếm đoạt các phần lãnh thổ mà Trung Quốc tham vọng, dù biết chắc chắn không phải là chủ quyền của họ.

Với đại thắng mùa xuân năm 1975, cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam kết thúc, miền Nam hoàn toàn giải phóng, cùng với miền Bắc tiếp bước đi lên chủ nghĩa xã hội. Song trong khuôn khổ của cuộc chiến tranh lạnh chưa được giải quyết, mâu thuẫn giữa các nước lớn (Mỹ - Liên Xô - Trung Quốc) vẫn luôn

⁹. Trần Công Trục (chủ biên), *Dấu ấn Việt Nam trên Biển Đông*, NXB Thông tin và Truyền thông, 2012, trang 115.

¹⁰. Nguyễn Việt Long, *Lẽ phải luật quốc tế và chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa*, NXB Trẻ, 2012, tr. 153.

căng thẳng và ngày càng trầm trọng. Ở Việt Nam, Mỹ thực hiện chính sách thù địch bằng bao vây cấm vận một cách hà khắc cả về kinh tế, chính trị ngoại giao. Nhất là khi quân tình nguyện Việt Nam vào giải phóng Campuchia, giúp Campuchia thoát khỏi chế độ diệt chủng của tập đoàn Pôn Pốt Iêng Sary, Mỹ đã vận động thế giới cô lập Việt Nam. Suốt một thời gian dài, Việt Nam lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội, đất nước gặp khó khăn về nhiều mặt. Việc Mỹ cô lập Việt Nam cũng là một cơ hội nữa để Trung Quốc tiếp tục thực hiện tham vọng đánh chiếm các đảo ở Trường Sa.

Tháng 3/1988, trước thời hạn quân tình nguyện Việt Nam phải rút khỏi Campuchia, Trung Quốc đã dùng vũ lực đánh chiếm sáu đảo của quần đảo Trường Sa. Quân đội Trung Quốc đã đổ bộ lên đảo Chữ Thập và dùng pháo đánh chìm 3 tàu vận tải của Việt Nam đang thực hiện công vụ bình thường. Các tàu chiến của Trung Quốc còn ngăn cản tàu cứu Việt Nam nạng cờ chữ thập đỏ đang làm nhiệm vụ cứu trợ thủy thủ của các con tàu bị đánh chìm. Đã có 64 thủy thủ của Việt Nam đã hy sinh trong trận hải chiến này. Đây là một điển hình thứ hai trong việc Trung Quốc sử dụng vũ lực chiếm đoạt một số vị trí trên quần đảo Trường Sa của Việt Nam. Trung Quốc đã tiếp tục tạo ra và mở rộng tình trạng tranh chấp trên Biển Đông.

Thực chất tranh chấp trên Biển Đông là việc Trung Quốc sử dụng vũ lực để chiếm đóng trái

phép những vùng biển, đảo không phải là của họ. Có thể làm được như vậy và tạo ra tình trạng tranh chấp ấy là do thời kỳ chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam, Trung Quốc luôn tìm kiếm thời cơ để thực hiện tham vọng Biển Đông. Chiến tranh xâm lược của Mỹ đã tạo ra nhiều cơ hội để Trung Quốc dễ dàng thực hiện tham vọng của mình.

Như vậy, trong chiến tranh Việt Nam, Trung Quốc luôn tìm kiếm thời cơ để thực hiện tham vọng biển Đông bằng việc giành quyền kiểm soát các quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa của Việt Nam. Cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ đã tạo thời cơ để Trung Quốc dễ dàng thực hiện tham vọng của mình. Chính Mỹ vừa đóng vai trò là nước lớn trong quan hệ quốc tế, vừa là nước trực tiếp xâm lược Việt Nam, dựng lên chính quyền tay sai ở miền Nam Việt Nam đã “hy sinh quyền lợi” ở biển Đông để liên minh với Trung Quốc nhằm mục đích thay đổi cán cân Chiến tranh lạnh. Sự “hy sinh quyền lợi” của Mỹ đã tạo điều kiện để Trung Quốc sử dụng vũ lực trong việc giải quyết tranh chấp ở biển Đông. Hành động sử dụng vũ lực của Trung Quốc đã và đang là mối lo ngại đối với các nước láng giềng với mong muốn giải quyết tranh chấp bằng phương pháp hòa bình.

American war in Vietnam (1954-1975) and the beginning of disputes over the East Sea

- Nguyen Van Hiep
- Pham Van Thinh

University of Thu Dau Mot, Binh Duong City

ABSTRACT:

Since the Second World War until now, every time when a large hole of power arises in the East Sea, China, by its force, is still seeking to illegally occupy the seas and the islands that do not belong to her. In the period of 1954 - 1975, America played a big role in international relations and America is

also the direct invader encroaching Vietnam. The American war in Vietnam created many opportunities for China to obtain the right to control the Spratlys and Paracel Islands of Vietnam. America carried out her ambitions of encroachment and continuously caused disputes over the East Sea.

Keywords: War, the East Sea, Vietnam, USA, China

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đỗ Văn Nhung, *Vấn minh Đông Nam Á trong quá khứ và hiện tại*, tập san khoa học - A: khoa học xã hội - chuyên đề khoa học lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, số 1 năm 1996.
- [2]. Hoàng Trọng Lập, *Trung Quốc trong chiến lược độc chiếm biển Đông*, báo Thanh Niên, ngày 5/7/2012.
- [3]. Lưu Văn Lợi - Nguyễn Anh Vũ, *Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ-Kissinger tại Paris*, NXB Công an nhân dân, 2002
- [4]. Lưu Văn Lợi, *Cuộc tranh chấp Việt - Trung về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, NXB Công an Nhân dân, 1995.
- [5]. Monique Chemillier - Gendreau, *Chủ quyền trên hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa*, NXB Chính trị quốc gia, 2011, trang 175.
- [6]. Nguyễn Hưng, *Trung Quốc không ngại dùng quân sự giải quyết tranh chấp*, báo tin nhanh Vietnam Express.net, 13/8/2012.
- [7]. Nguyễn Thái Linh, *Tranh chấp Hoàng Sa, Trường Sa và luật pháp quốc tế*, tạp chí Tia sáng, 14-17/11/2011
- [8]. Nguyễn Việt Long, *Luật quốc tế và chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa*, NXB Trẻ, 2012.
- [9]. Trần Công Trục (chủ biên), *Dấu ấn Việt Nam trên Biển Đông*, NXB Thông tin và Truyền thông, 2012, trang 115.

[10]. Warren I.Cohen, *Những sự kiện trong quan hệ đối ngoại của Hoa Kỳ 1900 - 2001*, Tập

chí điện tử của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, tháng 4/2006.